

Số: 39/2026/QĐST-VLĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Trần Thị Hồng.

Thư ký phiên họp: Bà Thái Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16
- Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên họp:*** Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 26/2026/TLST-VLĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 29/2026/QĐST-VLĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- ***Người yêu cầu giải quyết việc lao động:*** Ông Hà Văn T, sinh năm 1986; nơi thường trú: Thôn T, xã L, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên hệ: D B, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Công ty TNHH V, địa chỉ: 4 đường B tháng A, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

2/ Bảo hiểm xã hội cơ sở L; địa chỉ: Đường N, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- ***Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Hà Văn T trình bày:*** Do có nhu cầu rút tiền bảo hiểm xã hội nên ông T liên hệ với Cơ quan bảo hiểm xã hội để làm thủ tục theo quy định. Sau đó, ông T được Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu thông báo ông T có quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 12/2010 đến tháng 9/2011 bị trùng. Lý do, trong khoảng thời gian trên ông Hà Văn T có làm việc và được Công ty TNHH V (sau đây gọi tắt là Công ty V) tham gia bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, ông T chưa bao giờ ký kết hợp đồng lao động với Công ty V. Từ trước đến nay ông T cũng không

cho ai mượn giấy tờ, thông tin cá nhân của ông để làm hồ sơ xin việc. Để đảm bảo quyền lợi về bảo hiểm xã hội, ông Hà Văn T yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên ông Hà Văn T với Công ty TNHH V là vô hiệu. Ông Hà Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- Tại Công văn của B cơ sở L trình bày: Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu đã xác nhận thời gian tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Hà Văn T theo công văn số 06/CV-BHXH ngày 05/01/2026. Theo nội dung công văn số 06 nêu trên, ông Hà Văn T có quá trình tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), ở các mã số BHXH như sau: Mã số 7410332761 được Công ty V kê khai đóng BHXH, BHTN tại B cơ sở L từ tháng 12/2010 đến tháng 09/2011; mã số 7411216536 được Công ty V kê khai đóng BHXH, BHTN tại Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An đóng BHXH, BHTN từ tháng 07/2011 đến tháng 07/2024 được chốt sổ bảo lưu cấp tờ rời ngày 13/8/2024.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH V trình bày: Công ty TNHH V vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:* Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Người yêu cầu ông Hà Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH V vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự là phù hợp. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của ông Hà Văn T là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu ông Hà Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH V vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Xem xét yêu cầu của đương sự: Trong thời gian từ tháng 12/2010 đến tháng 09/2011, người lao động tên Hà Văn T, sinh năm 1986, căn cước công dân số 038086048399, được Công ty TNHH V tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7410332761. Tuy nhiên, ông T khẳng định người tham gia quan hệ lao động với Công ty TNHH V và thực tế làm việc tại công ty T1 khoảng thời gian từ tháng 12/2010 đến tháng 09/2011 không phải là ông Hà Văn T do có người sử dụng chứng minh nhân dân, giấy tờ của ông T để đi làm việc. Lời trình bày của ông T phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 07/2011 đến tháng 09/2011 ông T có làm việc tại Công ty Cổ phần T2 và có tham gia đóng bảo hiểm xã hội số 7411216536. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty

TNHH V trong khoảng thời gian tháng 12/2010 đến tháng 09/2011, không phải là ông Hà Văn T.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: *“Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực”*. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”* và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”*. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: *“Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền”* và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: *“Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này”*. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động sử dụng hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L1 thì: *“...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”*. Do đó, có cơ sở xác định việc người khác sử dụng hồ sơ cá nhân của ông Hà Văn T để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7410332761 từ tháng 12/2010 đến tháng 09/2011 tại Công ty TNHH V là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.2] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Hà Văn T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Hà Văn T với Công ty TNHH V theo sổ bảo hiểm xã hội số 7408133616 bị vô hiệu.

[2.3] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: *“... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”*, chấp nhận yêu cầu của ông Hà Văn T về việc xác định người lao động tại Công ty TNHH V trong giai đoạn từ tháng 12/2010 đến tháng 09/2011 không phải là ông Hà Văn T. Ông Hà Văn T có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410332761.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Ông Hà Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, các Điều 146, 149, 361, 366, 367, 370, 371, 372, 401 và 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, Điều 50, Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16, các Điều 49, 50 và 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của ông Hà Văn T.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Hà Văn T với Công ty TNHH V (Theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410332761) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410332761 không phải là ông Hà Văn T, sinh năm 1986; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số 038086048399. Ông Hà Văn T được quyền liên hệ với B có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410332761.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Ông Hà Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0004263 ngày 14/01/2026 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16,
TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16,
TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Trần Thị Hồng